

AN NINH CÁ NHÂN CỦA PHỤ NỮ ĐÔ THỊ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ: CÁC CHIỀU CẠNH VÀ SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI

LÊ THỊ LIỄU HẠNH

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 16/8/2026. Sửa chữa xong 05/9/2026. Duyệt đăng 11/9/2026.

Abstract

This article examines urban women's personal security in digital environments, focusing on its principal dimensions and variations across selected participant characteristics. Based on a survey of 246 women in Yen Hoa Ward, Hanoi, the study identifies three dimensions: self-protection capacity and perceived digital safety (F1); privacy and personal data protection practices (F2); and digital risks, harassment, and feelings of insecurity (F3). These dimensions are associated differently with the characteristics examined. Self-rated digital skills are clearly associated with self-protection capacity and privacy and personal data protection practices. Age-related differences are concentrated in privacy and personal data protection practices, whereas no statistically significant differences are observed by educational level. Digital risks, harassment, and feelings of insecurity also show no statistically significant differences according to digital skills or age. The findings indicate that women's personal security in digital environments is multidimensional: advantages in individual capabilities do not necessarily correspond to greater safety across all dimensions.

Keywords: Digital safety, digital skills, personal security, privacy, urban women.

1. Đặt vấn đề

Môi trường số ngày càng gắn với nhiều hoạt động thường nhật: từ giao tiếp, làm việc, mua sắm đến tiếp cận các dịch vụ. Cùng với những tiện ích đó, phụ nữ cũng phải đối diện với các vấn đề liên quan đến dữ liệu cá nhân, lừa đảo, chiếm đoạt tài khoản, quấy rối hoặc xâm phạm danh dự. Một số rủi ro còn gắn với quấy rối, xúc phạm và các hình thức tổn hại có yếu tố giới. Những vấn đề này đang đặt ra yêu cầu về bảo mật và an toàn kỹ thuật, bên cạnh đó còn liên quan trực tiếp đến khả năng mỗi cá nhân tự bảo vệ, kiểm soát thông tin của mình và duy trì cảm giác an toàn khi tham gia môi trường số. Từ cách tiếp cận đó, bài viết xem xét các chiều cạnh của an ninh cá nhân của phụ nữ đô thị và sự phân hóa của các chiều cạnh này theo một số đặc điểm xã hội. Cách tiếp cận an ninh con người chuyển trọng tâm từ an ninh lãnh thổ và quốc gia sang những đe dọa ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sự an toàn và phẩm giá của con người (UNDP, 1994, 2022). An ninh cá nhân là một phương diện của cách tiếp cận này, nhưng không được xây dựng như một thang đo dành riêng cho môi trường số (Gasper & Gómez, 2015). Trong nghiên cứu này, an ninh cá nhân được tiếp cận từ những biểu hiện liên quan đến khả năng tự bảo vệ, quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, cũng như trải nghiệm rủi ro và bất an. Cấu trúc giữa các biểu hiện này được xác định từ dữ liệu khảo sát. Các nghiên cứu trước đã xem xét những khía cạnh khác nhau của an toàn người dùng, từ hành vi bảo vệ, quyền riêng tư đến kỹ năng và khả năng ứng phó (Egelman & Peer, 2015; Masur et al., 2017; Dodel & Mesch, 2018; Joinson et al., 2023). Tại Việt Nam, Pham et al. (2025) cho thấy khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và kỹ năng sử dụng các công nghệ này có sự khác biệt giữa các nhóm phụ nữ. Sự khác biệt được phân hóa theo nhiều đặc điểm xã hội của phụ nữ như: tuổi, học vấn, mức sống và nơi

(*) Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở: “An ninh cá nhân của phụ nữ đô thị ở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số”, do ThS. Lê Thị Liễu Hạnh làm chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới là tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2026.
Email: lehanhtd@gmail.com

cư trú. Tuy nhiên, còn ít nghiên cứu làm rõ liệu những khác biệt về năng lực và đặc điểm xã hội có tạo ra sự phân hóa tương ứng trên các phương diện của an ninh cá nhân trong môi trường số hay không.

Từ khoảng trống đó, bài viết tập trung trả lời hai câu hỏi là: các chỉ báo về an ninh cá nhân của phụ nữ trong môi trường số hình thành những chiều cạnh nào trong mẫu nghiên cứu và các chiều cạnh đó phân hóa như thế nào theo kỹ năng số tự đánh giá, tuổi, học vấn và một số đặc điểm xã hội. Qua đó, nghiên cứu xem xét liệu những khác biệt này có xuất hiện nhất quán ở các chiều cạnh của an ninh cá nhân hay chỉ tập trung ở một số phương diện nhất định. Phân tích tập trung vào sự phân hóa bên trong nhóm phụ nữ được khảo sát, không nhằm so sánh khác biệt giữa các giới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. An ninh cá nhân trong môi trường số và các chiều cạnh phân hóa

2.1.1. Từ an ninh con người đến an ninh cá nhân trong môi trường số

Từ cách tiếp cận an ninh con người, vấn đề an ninh được xem xét từ những trải nghiệm và điều kiện an toàn của con người trong cuộc sống. Khi giao tiếp, giao dịch, biểu đạt và lưu giữ thông tin ngày càng diễn ra nhiều hơn trên các nền tảng số thì quyền riêng tư, khả năng kiểm soát dữ liệu, năng lực tự bảo vệ và những tổn hại trong tương tác trực tuyến trở thành những vấn đề gắn với an ninh cá nhân. Deibert (2018) cũng đề xuất cách tiếp cận an ninh mạng lấy con người và quyền con người làm trung tâm. Theo hướng này, an toàn trong môi trường số không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn liên quan đến khả năng kiểm soát thông tin, duy trì sự tự chủ và hạn chế những bất an, tổn hại đối với người sử dụng. Gasper và Gómez (2015) lưu ý rằng “an ninh cá nhân” khó được xác định như một lĩnh vực có ranh giới hoàn toàn tách biệt với các phương diện khác của an ninh con người. Vì vậy, các chiều cạnh được nhận diện từ dữ liệu trong nghiên cứu này được giải thích dựa trên nội dung và mối liên hệ giữa các chỉ báo, thay vì xem như những cấu phần có sẵn của an ninh con người.

2.1.2. Năng lực tự bảo vệ, quyền riêng tư và rủi ro trong môi trường số

Các nghiên cứu gắn với nội dung khảo sát cho thấy an toàn của người dùng được thể hiện qua nhiều phương diện. Egelman và Peer (2015) phân biệt các nhóm hành vi bảo đảm an toàn. Masur et al. (2017) xem xét những phương diện khác nhau của hiểu biết về quyền riêng tư trực tuyến. Joinson et al. (2023) mở rộng cả niềm tin vào khả năng của bản thân, sự hỗ trợ, cảm giác bất lực và khả năng học hỏi sau sự cố. Dù tiếp cận vấn đề này từ những góc độ khác nhau, các nghiên cứu này đều cho thấy rằng an toàn của người dùng không chỉ được phản ánh qua một phương diện. Sự phân biệt giữa năng lực, thực hành và trải nghiệm rủi ro đặc biệt quan trọng. Kiến thức hoặc kỹ năng có thể hỗ trợ hành vi bảo vệ, nhưng không bảo đảm mọi biện pháp đều được thực hiện. Ngay cả thực hành bảo vệ tốt cũng chưa đủ để người dùng tránh được quấy rối hay những tình huống do người khác gây ra. Dodel và Mesch (2018) cho thấy bất bình đẳng về kỹ năng liên quan đến việc thực hiện các hành vi an toàn, trong khi ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội không giống nhau ở mọi thực hành. Nguồn lực cá nhân có thể gắn với những gì người sử dụng có thể chủ động thực hiện, trong khi một số rủi ro còn phụ thuộc vào những yếu tố nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của họ. Vậy năng lực, thực hành bảo vệ và trải nghiệm rủi ro cần được phân biệt khi xem xét an ninh cá nhân trong môi trường số.

2.1.3. Đặc điểm xã hội và sự phân hóa về an ninh cá nhân

Tuổi, học vấn, nghề nghiệp và kỹ năng số thường được xem xét khi phân tích khác biệt trong tiếp cận và sử dụng công nghệ. Kỹ năng số gắn trực tiếp hơn với khả năng sử dụng công nghệ, trong khi tuổi và học vấn còn liên quan đến lịch sử tiếp xúc, cơ hội học tập và kinh nghiệm sử dụng. Maineri et al. (2023) cho thấy kỹ năng số và mức độ sử dụng Internet có vai trò đáng kể trong mối quan hệ giữa giáo dục và quản trị quyền riêng tư trực tuyến. Học vấn vì thế không nên được xem như đại diện cho năng lực thực hành số. Từ dữ liệu MICS 2021, Pham et al. (2025) ghi nhận sự phân hóa về tiếp cận và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông của phụ nữ Việt Nam theo nhiều đặc điểm kinh tế - xã hội. Vấn đề đặt ra là những khác biệt về kỹ năng và đặc điểm xã hội có biểu hiện tương tự trên các phương diện của an ninh cá nhân hay không.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ một khảo sát thực địa thuộc khuôn khổ nhiệm vụ khoa học đã được phê duyệt, gồm 246 bảng hỏi hợp lệ của phụ nữ trưởng thành tại phường Yên Hòa, Hà Nội. Mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất, chủ yếu tiếp cận qua mạng lưới các tổ Hội Liên hiệp Phụ nữ; người tham gia không nhất thiết là hội viên. Cách tiếp cận này thuận lợi cho việc tổ chức khảo sát tại cộng đồng nhưng có thể làm tăng sai lệch lựa chọn, vì vậy kết quả không được suy rộng thống kê cho toàn bộ phụ nữ đô thị Hà Nội. Người tham gia từ 19 đến 77 tuổi, tuổi trung bình 49,01 ($SD = 13,70$); với các nhóm tuổi như sau: 18 - 34 chiếm 16,3%, 35 - 49 chiếm 28,0%, 50 - 59 chiếm 33,3% và từ 60 tuổi trở lên chiếm 22,4%. Tuổi liên tục được sử dụng trong phân tích tương quan và hồi quy. Người tham gia được thông tin về mục đích nghiên cứu và tham gia trên cơ sở tự nguyện. Khảo sát được thực hiện ẩn danh, dữ liệu được mã hóa, không công bố thông tin định danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

2.2.2. Đo lường và chiến lược phân tích

Bảng hỏi gồm các chỉ báo về năng lực và cảm nhận an toàn số, thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, trải nghiệm rủi ro cùng các đặc điểm xã hội. Kỹ năng số được đo bằng mức độ thành thạo khi sử dụng công nghệ do người tham gia tự đánh giá trên thang 5 mức: từ “rất hạn chế” đến “tốt”, không phải phép đo năng lực khách quan. Sau kiểm tra độ tin cậy, các chỉ báo được phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phương pháp trực chính, với phép quay xiên Promax. Từ 30 chỉ báo ban đầu, bảy chỉ báo không được giữ trong nghiệm cuối. Các chỉ báo này liên quan đến nhận biết lừa đảo, cân nhắc rủi ro trước khi chia sẻ, xử lý khi dữ liệu bị lộ hoặc sử dụng trái phép, xử lý quấy rối, nhận định nguy cơ quấy rối đối với phụ nữ, hạn chế chia sẻ vì lo bị công kích và lo ngại dữ liệu bị xâm phạm. Việc không giữ các chỉ báo này trong nghiệm cuối phản ánh cấu trúc thực nghiệm của dữ liệu, không đồng nghĩa với việc các nội dung được đề cập kèm quan trọng đối với an ninh cá nhân trong môi trường số. Phương án bốn nhân tố không hình thành nhân tố thứ tư có nội dung đủ rõ; phương án ba nhân tố với 23 chỉ báo cho cấu trúc nhất quán hơn về nội dung và được lựa chọn. Trong nghiệm cuối, chỉ báo “Trước khi chia sẻ thông tin trên môi trường số, tác giả thường kiểm tra nguồn hoặc độ tin cậy của thông tin” có hệ số tải 0,439 ở nhân tố thứ nhất và 0,416 ở nhân tố thứ hai. Chỉ báo được xếp vào nhân tố thứ nhất chủ yếu dựa trên nội dung, do hành vi kiểm tra nguồn gắn với năng lực chủ động tự bảo vệ. Hai hệ số tải gần nhau cho thấy vị trí của chỉ báo này giữa hai nhân tố chưa thật sự rõ và cần được kiểm tra lại trên mẫu độc lập. Độ tin cậy nội tại của từng nhân tố được đánh giá bằng hệ số Cronbach's alpha.

Sự phân hóa giữa các chiều cạnh được xem xét theo kỹ năng số tự đánh giá, tuổi, học vấn và một số đặc điểm xã hội. Welch ANOVA và Games - Howell được sử dụng khi phương sai không đồng nhất, ANOVA thông thường được sử dụng khi phù hợp, mối liên hệ với tuổi liên tục được kiểm tra bằng tương quan Spearman. Hồi quy đa biến được thực hiện với hai chiều cạnh gắn với năng lực tự bảo vệ và thực hành bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân để xem xét các mối liên hệ khi đồng thời đưa tuổi, học vấn, nghề nghiệp và kỹ năng số vào mô hình. Chiều rủi ro, quấy rối và bất an được phân tích mô tả và so sánh nhóm. Do thiết kế cắt ngang, các kết quả được diễn giải như những mối liên hệ, không dùng để suy luận quan hệ nhân quả.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Các chiều cạnh của an ninh cá nhân trong môi trường số

Phân tích 23 chỉ báo nhận diện ba chiều cạnh gắn với an ninh cá nhân của nhóm phụ nữ được khảo sát: năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số; thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân; rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số. Kết quả EFA cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố ($KMO = 0,912$; Bartlett $\chi^2(253) = 3207,371$; $p < 0,001$). Nghiệm ba nhân tố theo phương pháp trực chính với phép quay Promax giải thích 51,545% tổng phương sai. Hệ số Cronbach's alpha của ba nhân tố lần lượt là 0,924; 0,876 và 0,790.

Bảng 1: Các chiều cạnh của an ninh cá nhân trong môi trường số

Ký hiệu	Chiều cạnh an ninh cá nhân	Số chỉ báo	Cronbach α	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
F1	Năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số	12	0,924	3,72	0,89
F2	Thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân	5	0,876	3,96	1,05
F3	Rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số	6	0,790	3,26	0,95

Chiều thứ nhất tập hợp các chỉ báo về khả năng chủ động xử lý tình huống và cảm nhận an toàn; chiều thứ hai tập trung vào các thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân; chiều thứ ba gồm các biểu hiện về rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số. Ba chiều cạnh này được sử dụng để xem xét sự phân hóa theo một số đặc điểm của người tham gia.

2.3.2. Sự phân hóa giữa các chiều cạnh an ninh cá nhân

Khác biệt theo kỹ năng số tự đánh giá thể hiện rõ ở hai phương diện gắn với khả năng chủ động. Năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số khác biệt theo mức kỹ năng (Welch $p = 0,003$); nhóm “hạn chế” có điểm thấp hơn nhóm “khá tốt” ($\Delta = -0,777$; $p = 0,009$) và nhóm “tốt” ($\Delta = -0,948$; $p = 0,003$). Thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân cũng khác biệt (Welch $p = 0,003$), trong đó nhóm “hạn chế” có điểm thấp hơn các nhóm “trung bình”, “khá tốt” và “tốt” ($p \leq 0,045$). Khác biệt theo tuổi chủ yếu xuất hiện ở thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân (Welch $p < 0,001$). Phụ nữ từ 60 tuổi trở lên có điểm thấp hơn cả ba nhóm dưới 60 ($p \leq 0,044$); tuổi liên tục cũng có tương quan âm với chiều cạnh này ($\rho = -0,277$; $p < 0,001$). Với năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số, khác biệt theo tuổi chưa đạt ý nghĩa thống kê. Học vấn cũng chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa ở cả ba chiều cạnh.

Bảng 2: Sự phân hóa các chiều cạnh an ninh cá nhân theo một số đặc điểm của người tham gia

Yếu tố	Năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số (F1)	Thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu (F2)	Rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số (F3)	Kết quả chính
Tuổi (4 nhóm)	Welch $p = 0,113$	Welch $p < 0,001$	$F(3,242) = 2,570$; $p = 0,055$	Khác biệt có ý nghĩa tập trung ở F2
Tuổi liên tục	$\rho = -0,062$; $p = 0,333$	$\rho = -0,277$; $p < 0,001$	$\rho = 0,043$; $p = 0,498$	Liên hệ âm với F2
Kỹ năng số	Welch $p = 0,003$	Welch $p = 0,003$	Welch $p = 0,515$	Khác biệt có ý nghĩa ở F1 và F2; F3 không đạt ngưỡng
Học vấn	$p > 0,05$	$p > 0,05$	$p > 0,05$	Chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa ở cả ba

2.3.3. Các mối liên hệ khi xem xét đồng thời các đặc điểm xã hội

Khi tuổi, học vấn, nghề nghiệp và kỹ năng số được xem xét đồng thời, kỹ năng số tự đánh giá vẫn liên hệ dương với năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số ($\beta = 0,292$; $p < 0,001$). Nhóm tự làm/ làm chủ cũng có hệ số dương so với nhóm nghề nghiệp tham chiếu ($\beta = 0,198$; $p = 0,007$), trong khi tuổi, học vấn và các nhóm nghề nghiệp còn lại chưa đạt ý nghĩa thống kê. Mô hình có ý nghĩa chung $F(8,237) = 4,740$; $p < 0,001$, với $R^2 = 0,138$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,109. Với thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, kỹ năng số tiếp tục liên hệ dương ($\beta = 0,169$; $p = 0,018$), còn tuổi liên hệ âm ($\beta = -0,256$; $p = 0,002$) khi các đặc điểm khác được giữ đồng thời trong mô hình. Học vấn và các biến nghề nghiệp chưa đạt ý nghĩa thống kê. Mô hình có ý nghĩa chung $F(8,237) = 5,293$; $p < 0,001$, với $R^2 = 0,152$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,123. Biểu đồ phần dư cho thấy phương sai của mô hình này chưa hoàn toàn đồng nhất, vì vậy kết quả cần được diễn giải thận trọng. VIF ở cả hai mô hình đều dưới 2. Kết quả cho thấy kỹ năng số có mối liên hệ với cả hai chiều cạnh gắn với khả năng chủ động, trong khi tuổi liên hệ riêng với thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, hai mô hình chỉ giải thích một phần tương đối nhỏ biến thiên của F1 và F2.

2.3.4. Sự khác biệt về rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số

Rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số không khác biệt có ý nghĩa theo kỹ năng số tự đánh giá (Welch $p = 0,515$). Khác biệt giữa các nhóm tuổi cũng chưa đạt ý nghĩa thống kê: $F(3,242) = 2,570$; $p = 0,055$; tương quan với tuổi liên tục cũng không có ý nghĩa ($\rho = 0,043$; $p = 0,498$). Như vậy, khác với hai chiều cạnh đầu, chưa ghi nhận sự phân hóa có ý nghĩa của chiều cạnh này theo kỹ năng số hoặc tuổi trong mẫu nghiên cứu.

2.4. Một số vấn đề từ kết quả nghiên cứu

2.4.1. Sự phân tách giữa năng lực, thực hành bảo vệ và trải nghiệm bất an

Kết quả cho thấy an ninh cá nhân của phụ nữ trong môi trường số không biểu hiện như một chiều duy nhất. Khả năng tự bảo vệ, các thực hành cụ thể đối với quyền riêng tư và dữ liệu và những trải nghiệm rủi ro hay bất an không biểu hiện trên cùng một chiều cạnh. Điểm đáng chú ý nằm ở sự phân tách giữa những gì người sử dụng có thể chủ động thực hiện và những gì họ trải nghiệm chứ không phải ở số lượng ba nhân tố. Năng lực xử lý tình huống không đồng nhất với việc duy trì các thao tác bảo vệ dữ liệu. Bên cạnh đó thực hành bảo vệ quyền riêng tư cũng không đồng nhất với ít gặp quấy rối hoặc bất an hơn. Kết quả này có điểm chung với các nghiên cứu phân biệt hành vi an ninh, hiểu biết quyền riêng tư và khả năng phục hồi của người dùng (Egelman & Peer, 2015; Masur et al., 2017; Joinson et al., 2023), nhưng cấu trúc ba chiều cạnh ở đây chỉ được nhận diện gần với phạm vi bộ chỉ báo và mẫu nghiên cứu hiện tại.

Các phương diện này cần được xem xét riêng, vì sự khác biệt giữa năng lực hành động, thực hành bảo vệ và trải nghiệm rủi ro có thể bị che khuất khi quy vào một điểm an toàn chung. Ba chiều cạnh được nhận diện trong nghiên cứu này mang tính khám phá, giúp làm rõ những khác biệt trong dữ liệu, chứ không phải ba thành tố cố định của an ninh cá nhân trong môi trường số.

2.4.2. Năng lực cá nhân và giới hạn của khả năng tự bảo vệ

Trong hai chiều cạnh gắn với khả năng chủ động, kỹ năng số tự đánh giá tạo ra khác biệt rõ nhất. Mối liên hệ này vẫn duy trì khi đồng thời xét tuổi, học vấn và nghề nghiệp. Phụ nữ tự đánh giá kỹ năng cao hơn có xu hướng đạt điểm cao hơn về năng lực tự bảo vệ, cảm nhận an toàn và thực hành quyền riêng tư. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu xem kỹ năng số là nguồn lực gần trực tiếp với hành vi sử dụng công nghệ (Dodel & Mesch, 2018; Maineri et al., 2023). Tuy nhiên, kỹ năng trong nghiên cứu được đo bằng tự đánh giá; ở chiều năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số, mối liên hệ quan sát được có thể phần nào phản ánh cách người trả lời nhìn nhận chính khả năng của mình.

Một kết quả khác cần lưu ý là nhóm tự làm/làm chủ có hệ số dương so với nhóm nghề nghiệp tham chiếu ($\beta = 0,198$; $p = 0,007$). Dữ liệu hiện có chưa đủ để lý giải khác biệt này, nên đây phù hợp hơn với một phát hiện cần kiểm tra thêm.

Ở chiều rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số, khác biệt theo kỹ năng số không đạt ý nghĩa thống kê. Những rủi ro mà phụ nữ gặp phải không chỉ phụ thuộc vào những gì họ biết hoặc có thể chủ động làm, mà còn liên quan đến cách họ sử dụng môi trường số, những tương tác họ tham gia và hành vi của người khác. Khảo sát chưa đo đầy đủ các yếu tố này nên chưa thể xác định cơ chế cụ thể. Trong phạm vi dữ liệu hiện có, năng lực tự bảo vệ và khả năng tránh được tổn hại không nên xem là một.

2.4.3. Tuổi, học vấn và những khác biệt không đồng đều

Khác biệt theo tuổi tập trung ở thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân. Nhóm từ 60 tuổi trở lên có điểm thấp hơn các nhóm dưới 60, tuổi liên tục vẫn liên hệ âm với chiều cạnh này trong hồi quy. Hai chiều còn lại không xuất hiện khác biệt tương ứng. Kết quả này cho thấy cách mô tả chung rằng phụ nữ lớn tuổi “kém an toàn số” chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt quan sát được giữa các chiều cạnh, bởi vì khác biệt theo tuổi chỉ tập trung ở một số thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân. Dữ liệu hiện có chưa cho phép xác định vì sao khác biệt này xuất hiện. Quá trình tiếp xúc công nghệ, tần suất sử dụng, kỹ năng hay những điều kiện khác có thể liên quan, nhưng nghiên cứu chưa đo lường đầy đủ để tách riêng vai trò của từng yếu tố.

Với học vấn thì chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa ở cả ba chiều cạnh, trong khi kỹ năng số tự đánh giá phân hóa rõ hơn. Bên cạnh đó nghiên cứu Maineri et al. (2023) cho thấy mối quan hệ giữa giáo dục và quản trị quyền riêng tư được trung gian phần lớn bởi kỹ năng số và mức sử dụng Internet. Nghiên cứu hiện tại không kiểm định quan hệ trung gian đó, nhưng kết quả cho thấy bằng cấp và kỹ năng thực hành số không nên được xem là những chỉ báo tương đương khi phân tích an ninh cá nhân trong môi trường số.

2.4.4. Hàm ý đối với bảo đảm an ninh cá nhân của phụ nữ trong môi trường số

Từ góc độ bảo đảm an ninh cá nhân, kết quả cho thấy các nhóm phụ nữ và các chiều cạnh của an

ninh cá nhân không nên được tiếp cận theo cùng một cách. Kỹ năng số có liên hệ với năng lực tự bảo vệ và thực hành quyền riêng tư, trong khi khác biệt theo tuổi tập trung vào các thao tác bảo vệ dữ liệu. Đối với phụ nữ lớn tuổi, hỗ trợ nên tập trung hơn vào những thao tác cụ thể liên quan đến quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, thay vì mặc định họ gặp bất lợi trên toàn bộ các phương diện an toàn số. Đào tạo cho người dùng kỹ năng trở nên cần thiết, nhưng cũng chưa thể xem là giải pháp cho toàn bộ vấn đề an ninh cá nhân trong môi trường số.

Theo cách tiếp cận an ninh con người, năng lực hành động của cá nhân cần đi cùng những điều kiện bảo vệ trước các nguy cơ vượt khỏi khả năng kiểm soát trực tiếp. Kỹ năng số vẫn là một nguồn lực quan trọng của người sử dụng, nhưng không thể thay thế những điều kiện bảo vệ nằm ngoài cá nhân. Nghiên cứu không đo trực tiếp trách nhiệm của nền tảng, pháp luật hay thiết chế hỗ trợ, nên chưa có cơ sở để đưa ra kết luận cụ thể về vai trò của các yếu tố này.

Phạm vi diễn giải còn chịu một số giới hạn. Mẫu phi xác suất được tiếp cận chủ yếu qua mạng lưới Hội Liên hiệp Phụ nữ và nghiêng về nhóm trung niên, lớn tuổi (tuổi trung bình 49,01; SD = 13,70; dưới 35 tuổi chiếm 16,3%), nên không đại diện thống kê cho phụ nữ đô thị Hà Nội. Thiết kế cắt ngang chỉ cho phép xác định mối liên hệ. Các biến trọng tâm chủ yếu dựa trên tự báo cáo, do đó có nguy cơ chịu ảnh hưởng của sai lệch nhớ lại và xu hướng trả lời xã hội mong đợi. Nhiều phép so sánh được thực hiện mà chưa điều chỉnh đa kiểm định, nên các giá trị p sát ngưỡng cần được đọc thận trọng. Cuối cùng, cấu trúc ba nhân tố mới được nhận diện bằng EFA, chưa được kiểm tra bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) trên mẫu độc lập; chỉ báo tải chéo giữa hai chiều đầu cũng cho thấy cấu trúc này còn cần được kiểm định thêm.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy an ninh cá nhân của phụ nữ trong môi trường số không thể hiện ở một phương diện duy nhất. Trong phạm vi bộ chỉ báo khảo sát, ba chiều cạnh được nhận diện gồm năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số; thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu; rủi ro, quấy rối và cảm giác bất an số. Sự phân hóa giữa các nhóm không xuất hiện giống nhau ở ba chiều cạnh này. Kỹ năng số tự đánh giá liên hệ rõ với hai chiều gần với hành động chủ động; tuổi nổi bật ở thực hành quyền riêng tư và dữ liệu; học vấn chưa cho thấy khác biệt có ý nghĩa. Riêng rủi ro, quấy rối và bất an chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa theo kỹ năng số hoặc tuổi. Như vậy, lợi thế về nguồn lực cá nhân không đồng nghĩa với mức độ an toàn cao hơn trên mọi phương diện. Bảo đảm an ninh cá nhân của phụ nữ trong môi trường số cần tính đến cả năng lực tự bảo vệ của người sử dụng và những rủi ro nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của cá nhân.

Tài liệu tham khảo

- Deibert, R. (2018). Toward a Human-Centric Approach to Cybersecurity. *Ethics & International Affairs*, 32(4), 411–424. <https://doi.org/10.1017/S0892679418000618>.
- Dodel, M., & Mesch, G. (2018). Inequality in Digital Skills and the Adoption of Online Safety Behaviors. *Information, Communication & Society*, 21(5), 712–728. <https://doi.org/10.1080/1369118X.2018.1428652>.
- Egelman, S., & Peer, E. (2015). *Scaling the Security Wall: Developing a Security Behavior Intentions Scale (SeBIS)*, Proceedings of the 33rd Annual ACM Conference on Human Factors in Computing Systems, 2873–2882, Association for Computing Machinery. <https://doi.org/10.1145/2702123.2702249>.
- Gasper, D., & Gómez, O. A. (2015). Human Security Thinking in Practice: “Personal Security”, “Citizen Security” and Comprehensive Mappings. *Contemporary Politics*, 21(1), 100–116. <https://doi.org/10.1080/13569775.2014.993906>.
- Joinson, A. N., Dixon, M., Coventry, L., & Briggs, P. (2023). Development of a New “Human Cyber-Resilience Scale”. *Journal of Cybersecurity*, 9(1), tyad007. <https://doi.org/10.1093/cybsec/tyad007>.
- Maineri, A. M., Achterberg, P., & Luijckx, R. (2023). The Closing Educational Gap in E-Privacy Management in European Perspective. *Sociological Research Online*, 28(1), 37–57. <https://doi.org/10.1177/13607804211023524>.
- Masur, P. K., Teutsch, D., & Trepte, S. (2017). Development and Validation of the Online Privacy Literacy Scale (OPLIS). *Diagnostica*, 63(4), 256–268. <https://doi.org/10.1026/0012-1924/a000179>.
- Pham, C. T. L., Bui, Q. T. T., Le, A. H., & Khuong, L. Q. (2025). *Unequal Access in a Digital Age: Women’s Digital Exclusion and Socioeconomic Inequalities in Vietnam*, Frontiers in Big Data, 8, 1718366. <https://doi.org/10.3389/fdata.2025.1718366>.
- United Nations Development Programme (UNDP) (1994). *Human Development Report 1994: New Dimensions of Human Security*, Oxford University Press, New York/Oxford.
- United Nations Development Programme (UNDP) (2022). *New Threats to Human Security in the Anthropocene: Demanding Greater Solidarity*, Special Report on Human Security 2022, UNDP.